

Bản án số: 944/2017/DS-PT

Ngày: 06/10/2017

Vv “Đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh

Các thẩm phán:

1/ Bà Đặng Huyền Phương

2/ Bà Trịnh Thị Ánh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phục - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 09 và 06 tháng 10 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2017 về việc “Đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại”.

Do bản án số 100/2017/DS-ST ngày 05/07/2017 của Tòa án nhân dân Quận 5 bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2033/2017/QĐ-PT ngày 12 tháng 09 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1956

1.2 Bà Phan Kim N, sinh năm 1959

Cùng cư trú: ĐNC, Phường AC, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà N: Ông Lý Gia Đ, sinh năm 1981(Có mặt)

Địa chỉ thường trú: LLQ, Phường C, Quận AA, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: OIK, Phường E, Quận AA, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1978(Có mặt)

Địa chỉ thường trú: KP4, LVB, phường TK, Quận G, Tp. Hồ Chí Minh

Nơi ở hiện nay: ADV, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà H:

1. Ông Đỗ Hoàng M, sinh năm 1967

Địa chỉ: PVT, Phường AB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc

2. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Yersin, phường NTB, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
Theo giấy ủy quyền số 012974 ngày 13/09/2017 tại Văn phòng công chứng Gia Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1 Ông Trần Lê C (Vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: đường số E, tổ E, KP.A, phường PM, Quận G, TP.Hồ Chí Minh.

3.2 Công ty cổ phần Đầu tư AĐ

Trụ sở: ADV, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1958. (Có mặt).

4. Người làm chứng: Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ĐNC, Phường AC, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà-Trần Thị Thu H, nguyên đơn-Trần Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2014, và trong quá trình tố tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Lý Gia Đ trình bày:

Vào đầu năm 2004, vợ chồng ông Đ bà N mua được 02 sạp, về sau mua thêm được 05 sạp, tổng cộng ông Đ và bà N có 07 sạp tại trung tâm thương mại-dịch vụ An đông II, địa chỉ số ADV, Phường I, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh và ông Đ, bà N đứng tên trên hợp đồng sang nhượng với Công ty TNHH VTP (sau đây gọi tắt là công ty VTP) và trực tiếp kinh doanh, cụ thể:

Sạp 1N09 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 21196 ngày 4/8/2004.

Sạp 1N11 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 15950 ngày 29/6/2005.

Sạp 1L08 do bà N mua lại từ bà Nguyễn Thị H.

Sạp 1N13 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 29320 ngày 10/11/2005.

Sạp 1L06 do bà Nguyệt mua lại từ bà Nguyễn Thị H.

Sạp 1N15 do bà N đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 02906 ngày 23/01/2007

Sạp 1N04 do bà N đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 009350 ngày 29/3/2011.

Đến tháng 9/2012, vì lý do sức khỏe và bận công việc chăm sóc cha vợ nằm thường xuyên tại bệnh viện nên ông Đ và bà N không trực tiếp kinh doanh mà giao các sạp trên lại cho các con kinh doanh, trong đó ông bà có giao cho bà H 05 sạp là 1N04, 1N09, 1N11, 1N13 và 1N15 để quản lý kinh doanh dùm. Tuy nhiên, bà H đã chiếm giữ và gửi đơn khiếu nại tới Ban quản lý chợ An Đông với nội dung 07 sạp nêu trên là của bà H, do bà H bỏ tiền ra mua và nhờ ông Đ và bà N đứng tên và đề nghị Ban quản lý chợ không cho vợ chồng ông Đ, bà N sang nhượng hay cho thuê các sạp trên. Ông Đ, bà N không chấp nhận được hành vi

ngang ngược của bà H, vì vậy yêu cầu bà H trả lại 05 sạp tại chợ An Đông Plaza gồm các sạp số 1N04, 1N09, 1N11, 1N13 và 1N15. Trong quá trình giải quyết vụ án do đã hết hạn thuê sạp ngày 07/02/2015 và đã bị thu hồi nên ông Đ và bà N đã có đơn không yêu cầu bà H trả sạp 1N04 nữa.

Nay ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N yêu cầu bà Trần Thị Thu H trả lại 04 sạp tại chợ An Đông Plaza gồm các sạp số 1N09, 1N11, 1N13 và 1N15; Trả tiền bồi thường thiệt hại tạm tính là 1.000.000.000 đồng (Tính từ ngày 17/11/2014 đến ngày 17/9/2015, 25.000.000 đồng/tháng/sạp). Ngoài ra, bà H còn phải trả tiền thuê sạp đến ngày xét xử.

Ngày 17/3/2017 Tòa án nhân dân quận 5 nhận được đơn xin rút yêu cầu đòi lại các sạp 1N09, 1N11, 1N13 và 1N15 của ông Đ và bà N vì đến thời điểm này các sạp trên đã hết thời hạn thuê và giữ nguyên yêu cầu đòi bồi thường đối với cả 04 sạp cụ thể là:

Đối với sạp 1N09 bồi thường số tiền là 820.583.000 đồng cụ thể:

- Từ 17/11/2014 đến 31/12/2014: 22.500.000 đồng/30 ngày x 44 ngày = 33.000.000 đồng.
- Từ 01/01/2015 đến 07/02/2017: 32.500.000 đồng x 24 tháng 7 ngày = 787.583.000 đồng.

Đối với sạp 1N15 bồi thường số tiền là 820.583.000 đồng cụ thể:

- Từ 17/11/2014 đến 31/12/2014: 22.500.000 đồng/30 ngày x 44 ngày = 33.000.000 đồng.
- Từ 01/01/2015 đến 07/02/2017: 32.500.000 đồng x 24 tháng 7 ngày = 787.583.000 đồng.

Đối với sạp 1N11 và sạp 1N13 bồi thường số tiền là 1.432.173.000 đồng cụ thể:

- Từ 17/11/2014 đến 31/12/2014: 22.300.000 đồng/30 ngày x 2 sạp x 44 ngày = 65.413.000 đồng.
- Từ 01/01/2015 đến 07/02/2017: 28.200.000 đồng x 2 sạp x 24 tháng 7 ngày = 1.366.760.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 13/01/2015 bị đơn- bà Trần Thị Thu H trình bày:

Sạp 1N09 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 21196 ngày 4/8/2004.

Sạp 1N11 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 15950 ngày 29/6/2005.

Sạp 1L08 do bà N mua lại từ bà Nguyễn Thị H.

Sạp 1N13 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 29320 ngày 10/11/2005.

Sạp 1L06 do bà N mua lại từ bà Nguyễn Thị H.

Sạp 1N15 do bà N đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 02906 ngày 23/01/2007

Sạp 1N04 do bà H đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 009350 ngày 29/3/2011.

07 sạp nêu trên là của bà, do bà tự bỏ tiền ra mua và vì lý do gia đình nên bà có nhờ cha mẹ ruột là ông Đ và bà N đứng tên giúp. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không đồng ý vì các sạp 1N09, 1N11, 1N13 và 1N15 là của bà nhận chuyển nhượng và không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại tổng cộng số tiền tạm tính là 1.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

- Ông Trần Lê C : vắng mặt không rõ ý kiến.

- Công ty cổ phần đầu tư An Đông do ông Nguyễn Phước H đại diện theo ủy quyền trình bày: Các sạp nêu trên tại An Đông Plaza trước đây là của Công ty TNHH VTP. Ngày 09/4/2007, Công ty TNHH VTP và ông Vũ Bá C, Trương Nguyễn Anh M và Dương Duy M ký bản thỏa thuận về việc góp vốn bằng tài sản để mua cổ phần Công ty Cổ phần Thương mại An Đông. Vì vậy hiện nay các sạp này thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần đầu tư An Đông.

Sạp 1N09 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 21196 ngày 4/8/2004.

Sạp 1N11 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 15950 ngày 29/6/2005.

Sạp 1N13 do ông Trần Ngọc Đ đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 29320 ngày 10/11/2005.

Sạp 1N15 do bà N đứng tên mua theo hợp đồng sang nhượng gian hàng số 02906 ngày 23/01/2007.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần đầu tư An Đông không có ý kiến và yêu cầu gì về nội dung tranh chấp giữa ông Đ, bà Nguyệt và bà H.

Người làm chứng: Tòa án có triệu tập ông Trần Hữu Đ đến tòa để làm rõ sự việc nhưng ông Đ có đơn cho rằng không liên quan đến vụ án và yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Bản án sơ thẩm tuyên xử : - Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 138, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 255, Điều 260, Điều 604, Điều 605 và Điều 608 của Bộ luật Dân sự năm 2005 ;

- Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N là đòi lại các sạp 1N09, sạp 1N11, sạp 1N13, sạp 1N15 thuộc lầu 1 tại trung tâm thương mại-dịch vụ An đông II, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Trần Thị Thu H thanh toán cho ông Trần Ngọc Đ số tiền bồi thường trong thời gian sử dụng các sạp 1N09, sạp 1N11, sạp 1N13 thuộc lầu 1 tại trung tâm thương mại-dịch vụ An đông II, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17/01/2014 đến ngày 07/02/2017 số tiền là 1.253.920.860 đồng và thanh toán bà Phan Kim N số tiền bồi thường trong thời gian sử dụng các sạp 1N15 thuộc lầu 1 tại trung tâm thương mại-dịch vụ An đông II, số 18 An Dương Vương, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17/01/2014 đến ngày 07/02/2017 số tiền là 820.583.000 đồng.

Bà H phải thanh toán số tiền trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nói trên, hàng tháng bà Trần Thị Thu H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định về lãi suất tại điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí định giá: Ông Trần Ngọc Đ chịu chi phí định giá là 179.000 đồng, bà Trần Thị H chịu chi phí định giá 371.000 đồng. Bà H phải thanh toán cho ông Đ bà N số tiền là 371.000 đồng.

4. Về án phí:

Hoàn lại cho ông Trần Ngọc Đ bà Phan Kim N số tiền 200.000 đồng mà đã nộp theo biên lai thu tiền số 08959 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, TP.HCM.

Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 73.490.000 đồng.

Ông Trần Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.965.000 đồng. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ bà N là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09605 ngày 28/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5 TP.HCM.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân Quận 5 nhận đơn kháng cáo của bị đơn-Bà Trần Thị Thu H, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn-ông Trần Ngọc Đ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Lý Gia Đ là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn-ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N trình bày :

Thực tế ông Đ và bà N là người trực tiếp đứng tên , ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng sạp với Công ty TNHH VTP , việc bà H xuất trình băng ghi âm và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là chứng cứ phía bà H để bác một phần yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật vì mặc dù ông Đ thừa nhận giọng nói của mình trong băng ghi âm, tuy nhiên băng ghi âm không ghi rõ nguồn gốc, thời gian do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem băng ghi âm bà H xuất trình là chứng cứ mà căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng để giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

Bị đơn - bà Trần Thị Thu H trình bày :

Trước đây tôi là người trực tiếp kinh doanh tại chợ An Đông, do mâu thuẫn với chồng và sợ chồng tranh chấp về tài sản nên mặc dù là người bỏ tiền ra mua sạp nhưng tôi nhờ cha mẹ tôi là ông Đ và bà N đứng tên, trong quá trình làm ăn chung giữa tôi và cha mẹ mâu thuẫn do đó tôi mới ghi âm cuộc nói chuyện giữa tôi và ông Đ, bà N. Trong băng ghi âm có nội dung tôi là người bỏ tiền ra mua các sạp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Phước H là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-Công ty cổ phần đầu tư An Đông trình bày : Ông Đ và bà N là người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các sạp với Công ty TNHH VTP. Việc tranh chấp quyền sử dụng sạp giữa nguyên đơn và bị đơn, phía Công ty không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Lê C : Vắng mặt.

Người làm chứng- Ông Trần Hữu Đ : Có đơn xin vắng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm :

Về thủ tục tố tụng :

Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo :

Xét thấy cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung băng ghi âm làm căn cứ để giải quyết vụ án là phù hợp với luật định, đề nghị bác đơn kháng cáo của ông Đ và bà H, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thời hạn kháng cáo : Ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân Quận 5 xét xử và tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 100/2017/DS-ST. Ngày 05/7/2017 Tòa án nhân dân Quận 5 nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu H, ngày 20/7/2017 Tòa án nhân dân Quận 5 nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn

ông Trần Ngọc Đ. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Nội dung kháng cáo

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn-ông Trần Ngọc Đ: Ông Đ yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 5 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc bà H phải trả cho ông Đ số tiền 2.252.756.000đ (Hai tỷ hai trăm năm mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ là đoạn ghi âm để bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên trước tiên Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ là đoạn ghi âm được lưu trong USB màu đen, bạc hiệu Apacer tổng thời gian ghi âm là 03 giờ 06 phút 05 giây. Đi kèm với USB là biên bản làm việc ngày 26/06/2015 (bút lục 142) ghi nhận về xuất xứ của tài liệu và Biên bản đối chất ngày 04/08/2015 (bút lục 144- 149) ghi lại đoạn trích xuất của băng ghi âm bằng văn bản đã được các đương sự xác nhận về giọng nói của mình trong đoạn ghi âm nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 92, Khoản 2 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tài liệu này được xem là chứng cứ hợp pháp. Tòa án nhân dân Quận 5 căn cứ vào tài liệu này để xem xét giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn- ông Trần Ngọc Đ đề nghị không xem đoạn ghi âm này là chứng cứ, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Bà Trần Thị Thu H : Bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm lý do bà H không đồng ý với nội dung của bản án, toàn bộ 4 sạp 1N09, 1N11, 1N13, 1N15 là tài sản của bà H nhờ cha mẹ đứng tên hộ.

Như nhận định bên trên, tài liệu ghi âm được xem là chứng cứ hợp pháp. Căn cứ vào nội dung đã được trích xuất từ USB ghi âm “...mày bỏ ra cái sạp N09 đó là 113 triệu ...”, ... “... Cái sạp N09 là 01 cái, cái 1C49. Lúc đầu bỏ vốn ra 02 cái ...” “... lúc đầu mày bỏ vốn ra để má mày đứng tên ...” “... Ví dụ như lúc bấy giờ mày mua vài cái sạp, rồi mày giao cho má mày thì nó khác, nói đi phải nói lại, còn vấn đề này, mua thiếu trả góp, tiền làm lợi nhuận từ những công sức của người trong sạp ra...”. “ ... Ngay lúc đầu má mày không có vốn ...” “...một ít vốn mày bỏ ra cái sạp 113 triệu tiền trả 30% mày cũng bỏ ra công sức của mày...” Ông Đ thừa nhận đây là giọng nói của ông Đ. Như vậy có cơ sở cho rằng bà H bỏ tiền 30% ban đầu để mua 02 sạp là 1N09 và 1C49.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào đơn xin chuyển đổi gian hàng của bà Phan Kim N và ông Trần Ngọc Đ ngày 22/7/2005 (bút lục 356) có cơ sở để xác định rằng sạp 1C49 ban đầu do bà N đứng tên sau đó hoán đổi thành 1N13 cho ông Đ đứng tên.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định 02 sạp 1N09 và sạp 1N13 do bà H bỏ vốn ra 30% ban đầu nên giá trị sử dụng 02 sạp chia theo tỷ lệ bà H nhận 30% (công sức ban đầu) , còn 70% còn lại không xác định được công sức cụ thể của

mỗi bên nên chia làm 2 phần mỗi bên được nhận 35% là phù hợp.

Đối với 02 sạp 1N11, 1N15 tuy không được đề cập cụ thể trong đoạn băng ghi âm nhưng căn cứ vào đoạn ghi âm có nội dung “... *lúc đầu là mua cái sạp trả góp, lợi nhuận từ cái sạp rồi để ra hai cái, ba cái, năm cái, mười cái, đó cũng là công sức của những người trong gia đình thì mới có cái lợi nhuận, có tài sản ngày hôm nay...*” được ông Đ thừa nhận là giọng nói của ông Đ như vậy có cơ sở để xác định rằng tiền mua sạp 1N11 và 1N15 là từ lợi nhuận của 02 sạp ban đầu là 1N09 và 1N13. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà H không chứng minh được đã đầu tư vào 02 sạp này và hiện tại sạp do bà N và ông Đ trực tiếp mua của Công ty VTP nên bà H có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh trong thời gian bà H sử dụng 02 sạp nêu trên là không có cơ sở. Tuy nhiên không thể xác định được cụ thể công sức của bà H cũng như của vợ chồng ông Đ, bà N đóng góp như thế nào trong 02 sạp 1N11 và 1N15 này nên mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị sử dụng của sạp 1N11 và 1N15.

Do các bên không thống nhất được với nhau về thiệt hại phát sinh, Cấp sơ thẩm căn cứ vào giá thuê theo biên bản về việc định giá thuê tài sản ngày 02/06/2016 để làm căn cứ tính thiệt hại là hợp lý.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

Đối với sạp 1N09: Bà H phải bồi thường cho ông Đ 35% giá trị sử dụng cụ thể là 287.204.085 đồng

Đối với sạp 1N11: Bà H phải bồi thường cho ông Đ 50% giá trị sử dụng cụ thể là 358.043.250 đồng.

Đối với sạp 1N13: Bà H phải bồi thường cho ông Đ 35% giá trị sử dụng cụ thể là 250.630.275 đồng.

Như vậy tổng cộng bà H phải bồi thường cho ông Đ là $287.204.085 + 358.043.250 + 250.630.275 = 895.877.610$ đồng.

Đối với sạp 1N15: Bà H phải bồi thường cho bà N 50% giá trị sử dụng cụ thể là 410.291.500 đồng.

Do nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình bà H chịu trách nhiệm bồi thường, bà H xác nhận một mình bà kinh doanh và tự chịu trách nhiệm do đó bản án sơ thẩm buộc một mình bà H chịu trách nhiệm bồi thường là có cơ sở.

Đối với những nội dung khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Án phí sơ thẩm:

Do sửa một phần án sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà H phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Đ (895.877.610 đồng) là:

$36.000.000 \text{ đ} + (895.877.610 \text{ đ} \times 3\%) = 38.876.328 \text{ đồng}.$

Bà H phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà N (410.291.500 đồng) là:

$20.000.000 \text{ đ} + (10.291.500 \text{ đ} \times 4\%) = 20.411.660 \text{ đồng}$

Tổng cộng bà H phải chịu án phí sơ thẩm là: $38.876.328 \text{ đ} + 20.411.660 \text{ đ} = 59.287.988 \text{ đồng}$.

Ông Đ phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là $1.356.878.390 \text{ đ} (2.252.756 \text{ đ} - 895.877.610 \text{ đ})$.

$36.000.000 \text{ đ} + (556.878.390 \text{ đ} \times 3\%) = 52.706.352 \text{ đồng}$.

Bà N phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là $410.291.500 \text{ đ} (820.583.000 \text{ đ} - 410.291.500 \text{ đ})$

$20.000.000 \text{ đ} + (10.291.500 \text{ đ} \times 4\%) = 20.411.660 \text{ đồng}$

Hoàn lại cho ông Đ, bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09605 ngày 28/09/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 5.

[4] Án phí phúc thẩm

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn lại cho ông Trần Ngọc Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Đ đã nộp thay.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Thu H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 92, Khoản 2 Điều 95, Khoản 2 Điều 148, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí lệ phí 2009; Luật thi hành án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn- ông Trần Ngọc Đ;
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn- bà Trần Thị Thu H;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 100/2017/DS-ST ngày 05/07/2017 về việc “Đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại” của Tòa án nhân dân Quận 5.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N là đòi lại các sạp 1N09, sạp 1N11, sạp 1N13, sạp 1N15 thuộc lầu 1 tại trung tâm thương mại-dịch vụ An đông II, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Buộc bà Trần Thị Thu H phải thanh toán cho ông Trần Ngọc Đ số tiền 895.877.610đ (Tám trăm chín mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm mười đồng).

Buộc bà Trần Thị Thu H phải thanh toán cho bà Phan Kim N số tiền 410.291.500đ (Bốn trăm mười triệu hai trăm chín mươi một ngàn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ngọc H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 59.287.988đ (Năm mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi tám đồng).

Ông Trần Ngọc Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 52.706.352đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn ba trăm năm mươi hai đồng).

Bà Phan Kim N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 20.411.660đ (Hai mươi triệu bốn trăm mười một ngàn sáu trăm sáu mươi đồng).

Hoàn lại cho ông Trần Ngọc Đ bà Phan Kim N số tiền 200.000 đồng mà đã nộp theo biên lai thu tiền số 08959 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, TP.HCM.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ bà N là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09605 ngày 28/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5 TP.HCM.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho ông Trần Ngọc Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Lý Gia Đ đã nộp theo biên lai số AG/2014/0005430 ngày 20/07/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự Quận 5.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Thu H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã nộp theo biên lai số AG/2014/0005395 ngày 05/07/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự Quận 5.

5. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về chi phí định giá: Ông Trần Ngọc Đ chịu chi phí định giá là 179.000 đồng, bà Trần Thị H chịu chi phí định giá 371.000 đồng. Bà H phải thanh toán cho ông Đ, bà N số tiền là 371.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được tính theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh